



第二課 我跑得最快
dì èr kè wǒ pǎo de zuì kuài

張莉：媽媽，我回來來了。
zhāng lì mā ma wǒ huí lái le

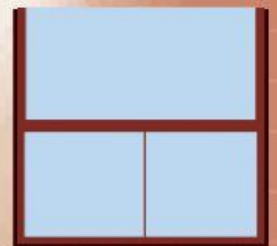
媽媽：你回來來了，今天在校怎麼樣？
mā ma nǐ huí lái le jīn tiān zài xué xiào zěn me yàng

張莉：我很開心！上體育課的時候，我跑得最快。
zhāng lì wǒ hěn kāi xīn shàng tǐ yù kè de shí hòu wǒ pǎo de zuì kuài

媽媽：太好了！你累不累？餓不餓？
mā ma tài hǎo le nǐ lèi bú lèi è bú è

張莉：我很累，也很餓。
zhāng lì wǒ hěn lèi yě hěn è

媽媽：要不要吃一點東西？
mā ma yào bú yào chī yí diǎn dōng xī





張 莉 : 要 , 我 想 先 吃 餅 乾 , 再 做
 zhāng lì yào wǒ xiǎng xiān chī bǐng gān zài zuò
 功 課 。 今 天 老 師 叫 我 們 讀
 gōng kè jīn tiān lǎo shī jiào wǒ men dú
 一 本 書 。
 yī běn shū

媽 媽 : 那 麼 , 吃 了 餅 乾 , 我 們 再
 mā ma nǎ me chī le bǐng gān wǒ men zài
 一 起 看 書 。
 yì qǐ kàn shū

張 莉 : 好 , 我 先 去 洗 手 。
 zhāng lì hǎo wǒ xiān qù xǐ shǒu





生詞 / 短語 Vocabulary Words / Phrases

1. 怎么樣
zěn me yàng
how is/are
(someone or something)
2. 开开心
kāi xīn
happy
3. 体育课
tǐ yù kè
P.E. (gym) class
4. 得
de
(adverbial particle
connecting a verb
and adjective)
5. 快
kuài
fast
6. 一点
yī diǎn
a little
7. 饼干
bǐng gān
cookie, cracker
8. 功课
gōng kè
homework
9. 叫
jiào
call
10. 读
dú
read
11. 本
běn
(measure word
for books)
12. 那么
nà me
so
13. 洗手
xǐ shǒu
wash one's
hands



習寫漢字 Writing Chinese Characters

漢字 (Character)	筆畫 (Strokes)	部首 (Radical)	筆順 (Stroke Order)
樣 yàng	15	木	樣樣樣樣樣樣樣樣樣樣樣
			樣樣樣樣
心 xīn	4	心	心心心心